

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (as listed on the parenting/custody order):
(Các) Nguyên Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi
dưỡng/giám hộ):

And Respondent/s (as listed on the parenting/
custody order):

Và (Các) Bị Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi
dưỡng/giám hộ):

No. _____

Số _____

Temporary Order about Moving with
Children (Relocation)
*Lệnh Tạm Thời Về Việc Chuyển Chỗ Ở
Cùng Với Các Trẻ (Chuyển Địa Điểm
Sống)*

(TMORELO)

(TMORELO)

Temporary Order about Moving with Children
(Relocation)

Lệnh Tạm Thời Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ
(Chuyển Địa Điểm Sống)

1. The Court has considered a *Motion for Temporary Order* [☐] *Preventing* [☐] *Allowing*
Move with Children.
Tòa Án đã xem xét Kiến Nghị Xin Lệnh Tạm Thời [-] *Ngăn Cản* [-] *Cho Phép Chuyển*
Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ.

➤ ***The Court Finds***
Tòa Án Nhận Thấy

2. **Notice**
Thông Báo

The *Notice of Intent to Move with Children* was served (check all that apply):
Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ đã được tổng đạt (đánh dấu tất
cả mục thích hợp):

[☐] by the legal deadline:

trước thời hạn pháp lý:

[] at least **60 days** before the planned move.

ít nhất 60 ngày trước khi chuyển chỗ ở theo kế hoạch.

[] within **5 days** of when the relocating person found out s/he had to move and s/he:
trong vòng 5 ngày kể từ khi người chuyển địa điểm sống biết mình phải chuyển chỗ ở và họ:

- did not know about this move (and could not have reasonably known) in enough time to give 60 days' notice, and
đã không biết về việc chuyển chỗ ở này (và không thể biết một cách hợp lý) trong thời gian đủ để đưa ra thông báo trước 60 ngày, và

- could not reasonably postpone the move.
không thể trì hoãn việc chuyển chỗ ở một cách hợp lý.

[] up to **21 days** late because the relocating person:

trễ đến 21 ngày bởi vì người chuyển địa điểm sống:

- was moving to a domestic violence shelter due to danger from another person; or
đang chuyển chỗ ở đến nơi tạm trú chống bạo hành gia đình do gặp nguy hiểm từ một người khác; hoặc

- had to move to avoid a clear, immediate, and unreasonable risk to his/her (or the children's) health or safety.
phải chuyển chỗ ở để tránh rủi ro rõ ràng, tức thời và vô lý đối với sức khỏe hoặc sự an toàn của họ (hoặc của các trẻ).

[] after the legal deadline or not at all, and this (*check one*): [] **caused** [] did **not cause** substantial prejudice (unfairness) to the other parent.

sau thời hạn pháp lý hoặc hoàn toàn không và việc này (đánh dấu một mục): [-] đã gây ra [-] đã không gây ra thành kiến đáng kể (không cân bằng) đối với người cha/mẹ còn lại.

[] incorrectly, but the Court finds good reasons to allow the move with the children and to approve any changes requested to the *Parenting Plan* temporarily until the trial.
không chính xác, nhưng Tòa Án nhận thấy lý do chính đáng để cho phép việc chuyển chỗ ở cùng các trẻ và tạm thời chấp thuận bất kỳ thay đổi nào được yêu cầu đối với Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con cho đến khi phiên tòa diễn ra.

3. Move has / has not happened

Việc chuyển chỗ ở đã / đã không xảy ra

The children have (*check one*):

Các trẻ (đánh dấu một mục):

[] **not** yet moved.

chưa chuyển chỗ ở.

[] already moved. The move happened:

đã chuyển chỗ ở. Việc chuyển chỗ ở đã diễn ra:

(*check one*): [] with [] without an agreement or court order allowing it.

(*đánh dấu một mục*): [-] có [-] không có một thỏa thuận hoặc lệnh tòa cho phép việc chuyển chỗ ở.

(*check one*): [] with [] without proper advance notice of the move.

(đánh dấu một mục): ☐ có ☐ không có thông báo trước thích hợp về việc chuyển chỗ ở.

4. Circumstances justify / don't justify allowing move before final decision

Các tình tiết biện minh / không biện minh cho phép chuyển chỗ ở trước khi có quyết định cuối cùng

☐ Does not apply.
Không áp dụng.

☐ Whether or not the move will be approved at trial, the circumstances (check one):
☐ **justify** ☐ **do not** justify allowing the move before the court makes a final decision.

Dù việc chuyển chỗ ở có được chấp thuận tại phiên tòa hay không, các tình tiết (đánh dấu một mục):

*☐ **biện minh** ☐ **không** biện minh việc cho phép chuyển chỗ ở trước khi tòa án đưa ra quyết định cuối cùng.*

5. Likelihood move will be approved at trial

Khả năng xảy ra việc chuyển chỗ ở sẽ được chấp thuận tại phiên tòa

☐ Does not apply.
Không áp dụng.

☐ The court heard evidence at a temporary orders hearing on (date): _____.
The parties had adequate opportunity to prepare for the hearing and be heard. The court finds that the move:

Tòa án đã lắng nghe bằng chứng tại phiên xét xử về lệnh tạm thời vào (ngày): _____.

Các đương sự đã có đủ cơ hội để chuẩn bị cho phiên xét xử và được lắng nghe. Tòa án nhận thấy rằng việc chuyển chỗ ở:

☐ will **likely be approved** at the trial based on the factors in RCW 26.09.520. The children (check one):

sẽ có khả năng được chấp thuận tại phiên tòa, căn cứ vào các yếu tố trong RCW 26.09.520. Các trẻ (đánh dấu một mục):

☐ spend substantially equal time with each parent (45 percent or more). It appears the relocating person will prove it is in the children's best interest to move.

dành thời gian gần như bằng nhau cho mỗi người cha/mẹ (45 phần trăm hoặc nhiều hơn). Có vẻ như người chuyển địa điểm sống sẽ chứng minh rằng việc chuyển chỗ ở là lợi ích tốt nhất của các trẻ.

☐ live with the relocating person most of the time. It appears the objecting person will **not** prove that the move would cause more harm to the children than good to the children and the relocating person.

*sống với người chuyển địa điểm sống phần lớn thời gian. Có vẻ như người chuyển địa điểm sống sẽ **không** chứng minh được rằng việc chuyển chỗ ở sẽ gây hại cho các trẻ nhiều hơn là có lợi cho các trẻ và người chuyển địa điểm sống.*

☐ is **unlikely to be approved** at the trial (check one):

khó có khả năng được chấp thuận tại phiên tòa (đánh dấu một mục):

☐ The children spend substantially equal time with each parent (45 percent or more). It appears not to be in the children's best interest to move based on the factors in RCW 26.09.520.

Các trẻ dành thời gian gần như bằng nhau cho mỗi người cha/mẹ (45 phần trăm hoặc nhiều hơn). Có vẻ như việc chuyển chỗ ở không phải là lợi ích tốt nhất của các trẻ được căn cứ vào các yếu tố trong RCW 26.09.520.

- [] The children live with the relocating person most of the time. It appears the move would cause more harm to the children than good to the children and the relocating person based on the factors in RCW 26.09.520.

Các trẻ sống với người chuyển địa điểm sống phần lớn thời gian. Có vẻ như việc chuyển chỗ ở sẽ gây hại cho các trẻ nhiều hơn là có lợi cho các trẻ và người chuyển địa điểm sống được căn cứ vào các yếu tố trong RCW 26.09.520.

- [] It appears the *Notice* is improper because the children live with the objecting person most of the time and the *Child Relocation Act* does not apply.
Có vẻ như Thông Báo này là không phù hợp bởi vì các trẻ sống với người phản đối phần lớn thời gian và Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ không được áp dụng.

- [] Specific findings: _____
Phán quyết cụ thể:

6. Temporary Parenting Plan *Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con Tạm Thời*

- [] Does not apply.
Không áp dụng.
- [] The court (*check one*): [] should [] should **not** approve a temporary *Parenting Plan* until the trial.
Tòa án (đánh dấu một mục): [-] nên [-] không nên chấp thuận một Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con tạm thời cho đến khi phiên tòa diễn ra.
- [] Specific findings: _____
Phán quyết cụ thể:

7. Active duty military *Quân nhân tại ngũ*

(The **federal** Servicemembers Civil Relief Act covers:

(Đạo Luật Trợ Giúp Quân Nhân Về Dân Quyền của **liên bang** bao gồm:

- Army, Navy, Air Force, Marine Corps, and Coast Guard members on active duty;
Các thành viên Lục Quân, Hải Quân, Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến và Tuần Duyên đang tại ngũ;
- National Guard or Reserve members under a call to active service for more than 30 days in a row;
and
Các thành viên thuộc Lực Lượng Vệ Binh Quốc Gia hoặc Lực Lượng Dự Bị được kêu gọi phục vụ tại ngũ hơn 30 ngày liên tiếp; và
- commissioned corps of the Public Health Service and NOAA.

quân đoàn được ủy quyền của Sở Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA.

The **state** Service Members' Civil Relief Act covers those service members listed above who are either stationed in or residents of Washington state, and their dependents, except for the commissioned corps of the Public Health Service and NOAA.)

Đạo Luật Trợ Giúp Quân Nhân Về Dân Quyền của **tiểu bang** bảo vệ các thành viên đang tại ngũ đó được liệt kê trên đây đang đóng quân tại hoặc là cư dân của tiểu bang Washington và những người phụ thuộc của họ, ngoại trừ quân đoàn được ủy quyền của Sở Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA.)

[] None of the parties are covered by the state or federal Service Members' Civil Relief Act, **OR** no party covered by the Acts has asked for a stay.

Không có một đương sự nào trong số các đương sự được bảo vệ theo Đạo Luật Trợ Giúp Quân Nhân Về Dân Quyền của tiểu bang hoặc liên bang, HOẶC không có một đương sự nào được bảo vệ theo các Đạo Luật đã yêu cầu ở lại.

[] One or more of the parties is covered by the state or federal Service Members' Civil Relief Acts and has not appeared in this case, or has asked for a stay. (Check one): Một hoặc nhiều đương sự được bảo vệ theo Đạo Luật Trợ Giúp Quân Nhân Về Dân Quyền của tiểu bang hoặc liên bang và đã không xuất hiện trong vụ án này, hoặc đã yêu cầu ở lại. (Đánh dấu một mục):

[] The court signed the Order re Service Members' Civil Relief Act (form FL All Family 170) filed separately.

Tòa án đã ký Lệnh về Đạo Luật Trợ Giúp Quân Nhân Về Dân Quyền (mẫu đơn FL Tất cả gia đình 170) được nộp riêng.

[] The court's order about the service member's rights is in section **11** below.

*Lệnh tòa về quyền của quân nhân trong mục **11** dưới đây.*

[] Other findings: _____
Các phán quyết khác:

8. Other findings (if any)
Các phán quyết khác (nếu có)

➤ **The Court Orders**
Các Lệnh Tòa

9. Motion for Temporary Order Allowing Move with Children
Kiến Nghị Xin Lệnh Tạm Thời Cho Phép Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ

[] Does not apply.
Không áp dụng.

[] **Denied.**
Bị từ chối.

[] **Approved.** The children may move with (name): _____
as requested. A final decision about the move will be made at trial.

Được chấp thuận. Các trẻ có thể chuyển chỗ ở cùng với (tên):
như được yêu cầu. Một quyết định cuối cùng về việc chuyển chỗ ở sẽ được đưa ra tại
phiên tòa.

- ☐ The parties must follow the current parenting/custody order.
Các đương sự phải thực hiện theo lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ.
- ☐ The parties must follow the temporary *Parenting Plan* signed by the court today or
on (date): _____.
Các đương sự phải thực hiện theo Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con tạm thời được ký
bởi tòa án ngày hôm nay hoặc vào (ngày):
- ☐ Other: _____
Khác: _____

10. Motion for Temporary Order Preventing Move with Children

Kiến Nghị Xin Lệnh Tạm Thời Ngăn Cản Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ

- ☐ Does not apply.
Không áp dụng.
- ☐ **Denied.**
Bị từ chối.
- ☐ **Approved.** (Check all that apply):
Được chấp thuận. (Đánh dấu tất cả mục thích hợp):
- ☐ (Name): _____ must not move with the
children before the court makes a final decision about the move at trial.
(Tên): _____ không phải chuyển chỗ ở
cùng với các trẻ trước khi tòa án đưa ra một quyết định cuối cùng về việc chuyển
chỗ ở tại phiên tòa.
- ☐ (Name): _____ must return the children to
(person/place): _____
by (date): _____.
(Tên): _____ phải trả lại các trẻ cho
(người/địa điểm): _____
trước (ngày): _____

11. Other orders (if any) Các lệnh khác (nếu có)

Ordered.
Lệnh.

Date
Ngày

▶ _____
Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below:

Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc luật sư của họ điền vào phần dưới đây:

This document (*check any that apply*):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties
là thỏa thuận của các đương sự

☐ is presented by me
được tôi trình bày

☐ may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

This document (*check any that apply*):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties
[-] là thỏa thuận của các đương sự

☐ is presented by me
[-] được tôi trình bày

☐ may be signed by the court without notice to me
[-] có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

► _____

Petitioner signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Nguyên Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

► _____

Respondent signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Bị Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày